

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/SADICO.2016

Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2016

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG**.
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :

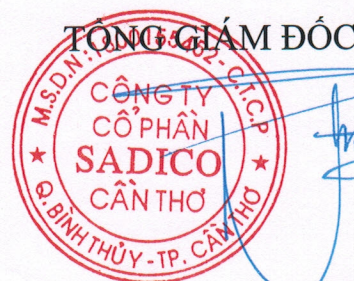
6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán của Công Ty CP SADICO Cần Thơ được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016 bao gồm:
Bảng Cân Đối Kế Toán, Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh, Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ, Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố
www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC, PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

cùng với Báo cáo kiểm toán viên

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và các báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ là một công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 64.999.970.000 (Sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phần: 6.499.997 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội từ ngày 22 tháng 12 năm 2009 với mã chứng khoán là SDG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic;
- Sản xuất bao bì từ giấy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- In ấn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội Đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch	24/10/2015	-
Ông : Lê Hoàng Tuấn	Phó Chủ tịch	24/10/2015	-
Ông : Lê Ngọc Anh	Thành viên	24/10/2015	-
Ông : Nguyễn Văn Cường	Thành viên	06/4/2013	24/10/2015
Ông : Lưu Văn Kính	Thành viên	24/10/2015	-
Ông : Lưu Hoàng Thanh	Thành viên	24/10/2015	-
Ông : Phạm Mạnh Thường	Thành viên	06/4/2013	24/10/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Dương Minh Chánh	Trưởng ban	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	06/4/2013	-

Các thành viên của ban điều hành, quản lý bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Nguyễn Phú Thọ	Tổng giám đốc	06/4/2013	-
Ông : Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng giám đốc	06/4/2013	-
Bà : Dương Thị Quỳnh Giao	Kế toán trưởng	06/4/2013	-

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUA KINH DOANH

Số liệu về tình hình tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo

Theo nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, lợi nhuận sau thuế 2015 được phân phối như sau:

	<u>Số tiền VND</u>
Chia cổ tức 20% vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương	12.999.994.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (10% lợi nhuận 2015)	1.633.076.890
Trích lập Quỹ phúc lợi (5% lợi nhuận 2015)	816.538.445
Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành (5,41% lợi nhuận 2015)	823.923.067
Lợi nhuận để lại đến ngày 31/12/2015	<u>57.236.502</u>
Cộng	<u>16.330.768.904</u>

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Trụ sở chính: 45 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3547 1242, Fax: (84-8) 3547 1450, Website: www.dfkvietnam.com

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp toàn bộ sổ, chứng từ kế toán và các tài liệu liên quan cho các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

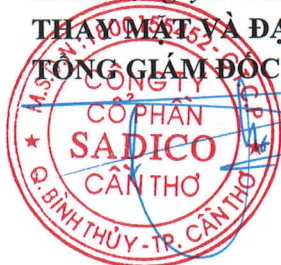
PHÊ CHUẨN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, thuyết minh báo cáo tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2016

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN PHÚ THỌ



Số: 062/2015/BCKT-DFK

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM



BÙI VĂN BÔNG

Phó Giám Đốc

Giấy CNĐKHNKT Số: 0177-2015-042-1



TẠ VĂN HIỆU

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT Số: 2090-2015-042-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		83.990.973.502	95.801.448.478
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.831.705.361	15.998.981.878
111	1. Tiền		7.831.705.361	10.998.981.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.951.058.623	41.377.916.952
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	37.435.076.432	37.551.135.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.244.870.549	2.123.727.210
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	2.559.041.642	1.926.004.292
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(287.930.000)	(222.950.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	33.126.913.035	38.382.842.813
141	1. Hàng tồn kho		33.126.913.035	38.382.842.813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.081.296.483	41.706.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	195.154.545	40.400.184
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	V.14	886.141.938	1.306.651
200	B . Tài sản dài hạn		105.234.069.239	81.444.836.471
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		58.149.966.415	34.903.125.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	58.149.966.415	34.853.197.100
222	- Nguyên giá		166.847.943.271	140.338.601.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(108.697.976.856)	(105.485.404.604)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	49.927.996
228	- Nguyên giá		99.856.000	99.856.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(99.856.000)	(49.928.004)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.255.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.255.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	46.525.335.162	46.525.335.162
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		42.291.820.004	42.291.820.004
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.233.515.158	4.233.515.158
260	VI. Tài sản dài hạn khác		558.767.662	13.121.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	13.121.213
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		558.767.662	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		189.225.042.741	177.246.284.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	C . Nợ phải trả		96.763.357.168	83.224.914.268
310	I. Nợ ngắn hạn		77.510.526.029	83.224.914.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.461.103.729	439.620.873
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	4.083.036.280	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.174.361.809	1.730.820.545
314	4. Phải trả người lao động	V.15	13.116.098.332	11.779.404.548
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	655.200.807	15.951.297
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52.272.728	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	172.842.899	16.965.539.821
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	47.578.480.479	50.576.409.730
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.18	2.217.128.966	1.717.167.454
330	II. Nợ dài hạn		19.252.831.139	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		19.252.831.139	
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		92.461.685.573	94.021.370.681
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	92.461.685.573	94.021.370.681
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64.999.970.000	64.999.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.999.970.000	64.999.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(50.000.000)	(50.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		21.083.388.956	19.450.312.066
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.428.326.617	9.621.088.615
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước		6.371.090.115	6.371.090.115
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.236.502	3.249.998.500
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		189.225.042.741	177.246.284.949

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

NGUYỄN PHÚ THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2015**

Đơn vị tính: VND

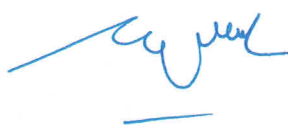
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.344.208.977	281.808.450.265
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	303.344.208.977	281.808.450.265
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	276.202.862.923	255.667.589.433
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.141.346.054	26.140.860.832
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	8.112.203.983	8.314.484.959
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.418.894.904	2.941.301.392
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.398.570.198	2.772.399.421
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	2.860.939.084	2.910.729.395
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	13.235.641.204	11.502.503.300
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.738.074.845	17.100.811.704
31	11. Thu nhập khác	VI.6	5.318.381.682	212.911.866
32	12. Chi phí khác	VI.7	1.187.752.262	378.981.510
40	13. Lợi nhuận khác		4.130.629.420	(166.069.644)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.868.704.265	16.934.742.060
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	2.537.935.361	2.072.294.827
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.330.768.904	14.862.447.233
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.260	2.054
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

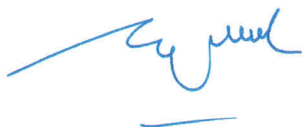
DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

NGUYỄN PHÚ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2015**

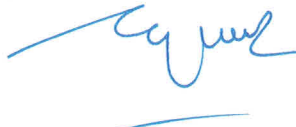
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		338.005.197.669	316.420.975.002
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(229.056.900.288)	(217.828.592.517)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.465.881.398)	(35.402.358.410)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.401.750.983)	(2.804.586.417)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.640.811.129)	(2.472.730.666)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.639.474.755	2.188.193.454
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.167.193.290)	(49.768.135.262)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.912.135.336	10.332.765.184
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(32.828.199.155)	(6.943.457.460)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		700.000.000	200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.009.684.622
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			8.179.321.482
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.055.962.137	3.445.548.649
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.072.237.018)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		285.857.603.636	227.485.429.225
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(269.602.701.748)	(207.131.656.267)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.262.407.500)	(32.473.010.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.505.612)	(12.119.237.042)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.167.607.294)	1.659.076.791
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.998.981.878	14.339.843.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		330.777	61.360
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.831.705.361	15.998.981.878

NGƯỜI LẬP BIỂU



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2016



NGUYỄN PHÚ THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ là một công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 64.999.970.000 (Sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phần: 6.499.997 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic;
- Sản xuất bao bì từ giấy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- In ấn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;

4 . Chu kì sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

7 . Nhân viên

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có 339 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 335 nhân viên)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán cho các doanh nghiệp

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có được trình bày ở thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày hiện tại. Chi tiết về việc phân loại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh X của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2 . Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quyết định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kì hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) : tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty có chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch liên quan đến mua sắm tài sản hoặc các giao dịch được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 . Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kì khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCC là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCC được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCC.

Chi phí xây dựng cơ bản được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCC và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (Giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ không quá 3 năm.

11 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để đưa vào sử dụng thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 . Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho một năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14 . Nguyên tắc nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15 . Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt..

16 . Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Các quỹ được trích lập theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

21 . Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

22 . Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23 . Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	144.440.808	233.998.423
Tiền gửi ngân hàng	7.687.264.553	10.764.983.455
Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	7.831.705.361	15.998.981.878

2 . Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long	8.724.006.000	12.476.712.600
Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh	10.071.685.010	5.611.100.000
Khách hàng khác	18.639.385.422	19.463.322.850
Cộng	37.435.076.432	37.551.135.450
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	2.672.531.400	2.076.063.000
Cộng	2.672.531.400	2.076.063.000

Khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

3 . Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ (*)	2.091.839.881		1.186.768.273	
Phải thu khác	467.201.761		739.236.019	
Cộng	2.559.041.642	-	1.926.004.292	-

(*): Các khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu là để mở L/C chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (NH-VNĐ)	1.207.938.235	224.242
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (NH-USD)	-	234.140
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (NH-EUR)	883.901.646	1.186.309.891
Cộng	2.091.839.881	1.186.768.273

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
RIECKERMANN GMBH (*)	1.758.602.100	2.038.275.000
OERLIKON BARMAG (*)	334.807.470	-
Các đối tượng khác	151.460.979	85.452.210
Cộng	2.244.870.549	2.123.727.210

(*): Trả trước tiền nhập máy móc thiết bị nhập khẩu.

5 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	287.930.000	222.950.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	13.200.000	79.950.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	142.730.000	77.000.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	132.000.000	66.000.000
Cộng	287.930.000	222.950.000
Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	222.950.000	98.800.000
Trích lập bổ sung trong năm	64.980.000	124.150.000
Số cuối năm	287.930.000	222.950.000

6 . Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
Hàng mua đang đi trên đường	1.336.611.067	1.336.611.067	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.780.150.002	13.780.150.002	16.164.515.474	16.164.515.474
Công cụ, dụng cụ	2.573.552.530	2.573.552.530	3.162.631.241	3.162.631.241
Chi phí SXKD dở dang	5.492.610.063	5.492.610.063	5.972.818.061	5.972.818.061
Thành phẩm	9.943.989.373	9.943.989.373	13.082.878.037	13.082.878.037
Cộng	33.126.913.035	33.126.913.035	38.382.842.813	38.382.842.813
			Năm nay	Năm trước
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			25.060.800.442	29.247.393.511

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	195.154.545	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	40.400.184
Cộng	195.154.545	40.400.184

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	29.101.083.130	108.046.194.137	3.027.864.437	163.460.000		140.338.601.704
Tăng trong năm	114.115.136	32.563.279.019	154.060.000	-	-	32.831.454.155
- Mua sắm		32.563.279.019				32.563.279.019
- Xây dựng cơ bản	114.115.136					114.115.136
- Tăng khác			154.060.000			154.060.000
Giảm trong năm	2.065.904.440	4.256.208.148	-	-	-	6.322.112.588
- Thanh lý, nhượng bán	2.065.904.440	4.256.208.148				6.322.112.588
- Chuyển sang BĐSĐT						-
Số cuối năm	27.149.293.826	136.353.265.008	3.181.924.437	163.460.000	-	166.847.943.271
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	20.261.937.606	83.168.277.487	1.990.006.901	65.182.610		105.485.404.604
Tăng trong năm	1.217.074.556	6.992.017.562	202.890.013	21.389.100	-	8.433.371.231
- Trích khấu hao TSCĐ	1.217.074.556	6.992.017.562	202.890.013	21.389.100		8.433.371.231
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.157.500.659	4.063.298.320	-	-	-	5.220.798.979
- Thanh lý, nhượng bán	1.157.500.659	4.063.298.320				5.220.798.979
Số cuối năm	20.321.511.503	86.096.996.729	2.192.896.914	86.571.710	-	108.697.976.856
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.839.145.524	24.877.916.650	1.037.857.536	98.277.390	-	34.853.197.100
Số cuối năm	6.827.782.323	50.256.268.279	989.027.523	76.888.290	-	58.149.966.415

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

58.149.966.415 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

49.315.596.306 đồng

9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán Bravo được trích khấu hao trong vòng 02 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và đã khấu hao hết trong kỳ.

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)					
42.291.820.004	42.291.820.004	-	42.291.820.004	42.291.820.004	-
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (*)					
4.233.515.158	4.233.515.158	-	4.233.515.158	4.233.515.158	-
46.525.335.162	46.525.335.162	-	46.525.335.162	46.525.335.162	-

(*) Đầu tư vào Cổ phiếu của Công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	3.661.150	42.291.820.004	3.661.150	42.291.820.004
Cộng	3.661.150	42.291.820.004	3.661.150	42.291.820.004

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000105 ngày 19 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô 36.611.500.000 VND tương đương với 48,17% vốn điều lệ.

(**) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	140.000	1.550.893.958	140.000	1.550.893.958
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	263.840	2.682.621.200	263.840	2.682.621.200
Cộng	403.840	4.233.515.158	403.840	4.233.515.158

11 . Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)					
47.578.480.479	47.578.480.479	263.840.431.136	266.838.360.387	50.576.409.730	50.576.409.730
Vay dài hạn ngân hàng (**)					
19.252.831.139	19.252.831.139	22.017.172.500	2.764.341.361	-	-
66.831.311.618	66.831.311.618	285.857.603.636	269.602.701.748	50.576.409.730	50.576.409.730

(*) Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vietinbank Cần Thơ (NH-VNĐ)	6,00%	150 ngày	30.744.754.459	Thế chấp
Indovinabank Cần Thơ (NH-VNĐ)	6,00%	120 ngày	9.938.789.820	Tín chấp
HSBC Cần Thơ (NH-VNĐ)	4% - 6%	4 - 5 Tháng	6.894.936.200	Thế chấp
Cộng			47.578.480.479	

(*) Chi tiết vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vietinbank Cần Thơ (DH-VNĐ)	9,00%	60 tháng	10.702.831.139	Thế chấp
Indovinabank Cần Thơ (DH-VNĐ)	9,50%	60 tháng	8.550.000.000	Thế chấp
Cộng			19.252.831.139	

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Miền Nam	3.588.228.200	3.588.228.200	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	1.844.700.000	1.844.700.000	-	-
Công ty CP SX TM DV Song Anh	1.310.970.000	1.310.970.000	-	-
Công ty TNHH Thuận Lợi	-	-	114.450.000	114.450.000
Công ty TNHH MTV Hồng Phát	-	-	278.751.673	278.751.673
Các đối tượng khác	1.717.205.529	1.717.205.529	46.419.200	46.419.200
Cộng	8.461.103.729	8.461.103.729	439.620.873	439.620.873

Phải trả người bán các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	3.966.436.280	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoàng Nguyên Phát	116.600.000	-
Cộng	4.083.036.280	-

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nội địa	1.306.716.869	4.400.689.062	4.730.540.413	976.865.518
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.780.242.905	3.780.242.905	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.150.941	30.150.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	216.733.830	2.537.935.361	2.754.669.191	-
Thuế thu nhập cá nhân	207.369.846	712.357.861	722.231.416	197.496.291
Tiền thuê đất (*)	-	262.881.302	261.574.651	-
Các loại thuế khác	-	11.213.797	11.213.797	-
Cộng	1.730.820.545	11.735.471.229	12.290.623.314	1.174.361.809

b) Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	886.141.938	-	886.141.938
Tiền thuê đất	1.306.651	-	1.306.651	-
Cộng	1.306.651	886.141.938	1.306.651	886.141.938

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 31.623,1 m² đang sử dụng theo các Quyết định số: 2008/QĐ-UBND ngày 31/08/2007; 1370/QĐ-UBND ngày 09/06/2008; 1882/QĐ-UBND ngày 31/07/2008; 1815/QĐ-UBND ngày 18/06/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15 . Phải trả người lao động

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả công nhân viên (lương, tiền ăn ca, tiền thưởng)	13.097.157.626	11.703.235.293
Phải trả lao động thuê ngoài (bốc xếp, công nhật)	18.940.706	76.169.255
Cộng	13.116.098.332	11.779.404.548

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	13.418.962	15.951.297
Trích trước tiền nghỉ phép	641.781.845	-
Cộng	655.200.807	15.951.297

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	69.562.079
Bảo hiểm xã hội	5.231.658	503.089.900
Bảo hiểm y tế	-	89.954.145
Bảo hiểm thất nghiệp	-	39.719.080
Cổ tức phải trả	20.410.000	32.825.000
Phải trả khác	147.201.241	16.230.389.617
Cộng	172.842.899	16.965.539.821

18 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.271.162.296	1.712.182.165	1.252.143.720	1.731.200.741
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	446.005.158	823.923.067	784.000.000	485.928.225
Cộng	1.717.167.454	2.536.105.232	2.036.143.720	2.217.128.966

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu xem Phụ lục 01 đính kèm.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	12.514.000.000	19,25%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Được Lộc	10.432.900.000	16,05%
Công ty TNHH Dịch vụ Tấn Sang	12.138.000.000	18,67%
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	16.897.000.000	26,00%
Các cổ đông khác	13.018.070.000	20,03%
Cộng	64.999.970.000	100%

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp đầu năm	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	64.999.970.000	64.999.970.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

d. Cổ phần	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phần đã phát hành	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phần phổ thông	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phần quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	9.621.088.615	30.257.866.884
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	16.330.768.904	14.862.447.233
Trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi	(3.273.538.402)	(2.999.240.502)
Chia cổ tức năm 2014, 2015 trong năm	(16.249.992.500)	(32.499.985.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	6.428.326.617	9.621.088.615

20 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ	504,17	11.320.218	503,29	10.760.340
- USD	504,17	11.320.218	503,29	10.760.340
Nợ khó đòi đã xử lý		921.540.701		921.540.701

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	300.101.327.290	272.896.587.874
Doanh thu bán hàng hóa	3.140.608.960	8.824.589.667
Doanh thu khác	102.272.727	87.272.724
Cộng	303.344.208.977	281.808.450.265
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	86.985.112.850	54.938.645.250
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	24.475.183.996	18.881.585.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên-Kiên Giang	12.318.030.399	15.958.515.000
Cộng	123.778.327.245	89.778.745.250
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.936.637.488	6.172.127.808
Giá vốn thành phẩm đã bán	273.266.225.435	249.495.461.625
Cộng	276.202.862.923	255.667.589.433

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	71.172.729	244.906.285
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.171.254	27.491.301
Lãi bán các khoản đầu tư	-	90.315.373
Cổ tức lợi nhuận được chia	7.986.860.000	7.951.772.000
Cộng	8.112.203.983	8.314.484.959

4 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.398.570.198	2.772.399.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.324.706	164.190.705
Chi phí tài chính khác	-	4.711.266
Cộng	4.418.894.904	2.941.301.392

5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương	4.693.520.344	3.814.205.788
+ Chi phí tiếp khách	1.464.386.594	1.670.036.787
+ Các chi phí quản lý khác	7.077.734.266	6.018.260.725
Cộng	13.235.641.204	11.502.503.300

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	VND	VND
+ Chi phí vận chuyển vỏ bao	2.610.284.258	2.539.686.318
+ Chi phí bán hàng khác	250.654.826	371.043.077
Cộng	2.860.939.084	2.910.729.395

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

	Năm nay	Năm trước
+ Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	4.000.000.000	4.033.000.000
+ Các khoản ghi giảm khác	8.394.545	3.705.625
Cộng	4.008.394.545	4.036.705.625

6 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	700.000.000	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời	4.618.381.682	
Thu nhập khác	-	212.911.866
Cộng	5.318.381.682	212.911.866

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi về TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.101.313.609	-
Chi phí khác	86.438.653	378.981.510
Cộng	1.187.752.262	378.981.510
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.868.704.265	16.934.742.060
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	654.225.558	-
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	654.225.558	-
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	7.986.860.000	7.951.772.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư góp vốn	7.986.860.000	7.951.772.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.536.069.823	8.982.970.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 22%	2.537.935.361	2.072.294.827
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.537.935.361	2.072.294.827
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.330.768.904	14.862.447.233
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.640.461.512	1.512.995.779
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	14.690.307.392	13.349.451.454
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.499.997	6.499.997
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.499.997	6.499.997
Lãi cơ bản trên cổ phần	2.260	2.054
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	212.776.107.080	204.739.071.446
Chi phí nhân công	43.949.103.792	39.621.835.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.480.814.388	8.336.323.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.117.403.748	12.805.827.698
Chi phí khác bằng tiền	9.958.102.365	8.107.340.134
Cộng	289.281.531.373	273.610.398.119

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 . Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 . Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

3 . Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831.705.361	15.998.981.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.706.188.074	39.254.189.742
Ký quỹ ký cược ngắn hạn, dài hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	46.525.335.162	46.525.335.162
Tổng cộng	94.063.228.597	101.778.506.782
Nợ tài chính		
Các khoản vay	66.831.311.618	50.576.409.730
Phải trả người bán và phải trả khác	8.633.946.628	17.405.160.694
Chi phí phải trả	655.200.807	15.951.297
Tổng cộng	76.120.459.053	67.997.521.721

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 . Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có các biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
Ngoại tệ	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Đồng Euro (EUR)			125.021,86	118.211,94
Đô la Mỹ (USD)	-	-	504,17	533,30

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc giữa niên độ tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để nếu việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831.705.361	-	-	7.831.705.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.706.188.074	-	-	39.706.188.074
Các khoản đầu tư	-	46.525.335.162	-	46.525.335.162
Tổng cộng	47.537.893.435	46.525.335.162	-	94.063.228.597
Phải trả người bán và phải trả khác	8.633.946.628	-	-	8.633.946.628
Các khoản chi phí phải trả	655.200.807	-	-	655.200.807
Các khoản vay	47.578.480.479	19.252.831.139	-	66.831.311.618
Tổng cộng	56.867.627.914	19.252.831.139	-	76.120.459.053
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.329.734.479)	27.272.504.023	-	17.942.769.544
Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.998.981.878	-	-	15.998.981.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.254.189.742	-	-	39.254.189.742
Các khoản ký quỹ ký cược	-	-	-	-
Các khoản đầu tư	-	46.525.335.162	-	46.525.335.162
Tổng cộng	55.253.171.620	46.525.335.162	-	101.778.506.782
Phải trả người bán và phải trả khác	17.405.160.694	-	-	17.405.160.694
Các khoản chi phí phải trả	15.951.297	-	-	15.951.297
Các khoản vay	50.576.409.730	-	-	50.576.409.730
Tổng cộng	67.997.521.721	-	-	67.997.521.721
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.744.350.101)	46.525.335.162	-	33.780.985.061

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã có chênh lệch thanh khoản thuần ngắn hạn là -9.329.734.479 tuy nhiên ban tổng giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông: Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	Bên liên quan, công ty liên kết
Công Ty TNHH MTV Mua Bán Nợ Việt Nam	Bên liên quan

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu	2.672.531.400	2.076.063.000
Phải trả	3.966.436.280	16.168.920.209

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và các giá trị giao dịch trong năm như sau

Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	123.778.327.245	89.778.745.250
Nhận cổ tức	7.986.860.000	7.951.772.000
Chi trả cổ tức	7.475.000.000	16.900.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ:

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.968.968.063	1.145.069.448
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	703.000.000	782.000.000

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kỳ này chỉ phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh hoạt động sản xuất.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh chủ yếu trong nước.

5 . Thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 18 năm kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026, với diện tích thuê là 20.922,8 m², giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2001 đến ngày 26 tháng 11 năm 2026, với diện tích thuê là 2.948,2 m², giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2001 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026, với diện tích thuê là 7.752,1 m², giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đề cập trong Thuyết minh III, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

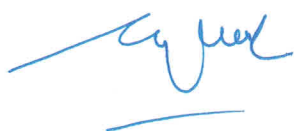
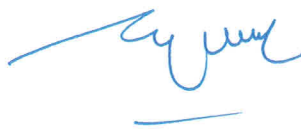
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 (Phân loại lại)	31/12/2014 (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	1.926.004.292	426.638.281
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.499.366.011
Quỹ đầu tư phát triển	19.450.312.066	13.365.986.192
Quỹ dự phòng tài chính	-	6.084.325.874
Đầu tư dài hạn khác	-	4.233.515.158
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.233.515.158	-

b) Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Năm trước (Phân loại lại)	Năm trước (Theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.808.450.265	272.125.429.145
Giá vốn hàng bán	255.667.589.433	249.495.461.625
Thu nhập khác	212.911.866	9.895.932.986
Chi phí khác	378.981.510	6.551.109.318

NGƯỜI LẬP BIỂU

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN PHÚ THỌ**

PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	64.999.970.000	(50.000.000)	-	19.450.312.066	9.621.088.615	94.021.370.681
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.633.076.890	(3.192.761.998)	(1.559.685.108)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(16.249.992.500)	(16.249.992.500)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	16.330.768.904	16.330.768.904
Trích lập các quỹ trong năm na	-	-	-	-	(3.273.538.402)	(3.273.538.402)
Trích lập quỹ ĐTPT trong năm	-	-	-	1.633.076.890	-	1.633.076.890
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	64.999.970.000	(50.000.000)	-	21.083.388.956	6.428.326.617	92.461.685.573

NGƯỜI LẬP BIỂU



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

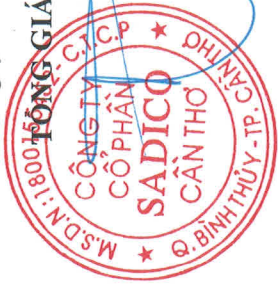
KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN PHÚ THỌ

